



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN:2021/BTNMT

(DỰ THẢO 08.07.2021)

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ**

National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN:2021/BTNMT thay thế Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT.

QCVN:2021/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ

National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của chủ đầu tư quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Nước thải sinh hoạt* là nước được thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người, bao gồm: ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

a) Nước thải phát sinh từ các loại hình kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn này được quản lý như nước thải sinh hoạt.

b) Nước thải sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nếu được thu gom, xử lý riêng biệt với nước thải công nghiệp thì được quản lý như nước thải sinh hoạt quy định tại Quy chuẩn này.

1.3.2. *Nước thải đô thị* là nước thải phát sinh từ đô thị, khu dân cư tập trung bao gồm nước thải sinh hoạt, có hoặc không có nước thải công nghiệp từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung có xả thải vào hệ thống thu gom để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị, khu dân cư tập trung.

1.3.3. *Nguồn tiếp nhận nước thải* là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương (gọi chung là sông); hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ); vùng nước biển ven bờ; hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn tiếp nhận nước thải được xác định theo *mục tiêu quản lý chất lượng môi trường nước mặt* (căn cứ theo QCVN ...:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt) hoặc *mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ*. Cụ thể như sau:

a) Vùng A (tương ứng Cột A Bảng 1 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức A Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT.

b) Vùng B (tương ứng Cột B Bảng 1 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức B Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT; đầm phá nước mặn, nước lợ ven biển, vùng nước biển ven bờ phục vụ bảo vệ thủy sinh, vùng nước biển ven bờ phục vụ giải trí hoặc thể thao dưới nước; hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải.

c) Vùng C (tương ứng Cột C Bảng 1 Quy chuẩn này): Là vùng nước mặt và nước biển còn lại.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải:

Căn cứ nguồn tiếp nhận nước thải và lưu lượng xả thải, giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

Bảng 1. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Lưu lượng xả thải (F) và vùng tiếp nhận nước thải					
			F ≤ 500 m ³ /ngày			F > 500 m ³ /ngày		
			A	B	C	A	B	C
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	5 - 9	5 - 9	5 - 9	5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	10	20	25	10	15	20
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	30	40	50	30	40	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	20	30	40	20	25	30
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	10	20	20	10	20	20
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	2 (1) ^(a)	3 (1,5)	4 (2)	1 (0,5)	2 (1)	4 (2)
7	Tổng Coliform	MPN/ 100 mL	1 000	3 000	3 000	1 000	3 000	3 000
8	Sunfua	mg/L	0,2	0,5	0,5	0,2	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5	15	20	5	10	15
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	3	5	5	3	5	5

Chú thích:

^(a) Trong ngoặc () là giá trị đối với vùng tiếp nhận là hồ, ao, đầm.

^(b) Trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đô thị, khu dân cư tập trung có tiếp nhận nước thải công nghiệp, ngoài việc đáp ứng yêu cầu về giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này, giá trị tối đa cho phép (tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải) của các chất ô nhiễm khác phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải:

Căn cứ nguồn tiếp nhận nước thải, giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này.

Bảng 2. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	20	30	40
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	40	60	80
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	30	50	70
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	10	20	20
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	2 (1) ^(a)	3 (1,5)	4 (2)
7	Tổng Coliform	MPN/ 100 mL	1 000	3 000	3 000
8	Sulfua	mg/L	0,2	0,5	0,5
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5	20	20
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	3	5	5

Chú thích:
^(a) Trong ngoặc () là giá trị đối với vùng tiếp nhận là hồ, ao, đầm.
^(b) Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có sử dụng hóa chất khử trùng chứa thành phần Clo, giá trị tối đa cho phép (tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải) của Bromoform, Chloroform, Clo dư phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

Ngoài việc lựa chọn áp dụng quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình có thể lựa chọn lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chuẩn này. Phương pháp xác định các chất ô nhiễm khác được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp

đầu tiên tại cột 3 Phụ lục 2 Quy chuẩn này hoặc cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, chủ đầu tư quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của đô thị, khu dân cư tập trung có trách nhiệm bảo đảm giá trị các chất ô nhiễm không được vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

Trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đô thị, khu dân cư tập trung có tiếp nhận nước thải công nghiệp, giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm khác không được vượt quá giá trị tối đa cho phép (tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải) quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.2. Chủ đầu tư quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật phải thực hiện quan trắc các chất ô nhiễm được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

4.3. Nguyên tắc xác định chất ô nhiễm cần kiểm soát để yêu cầu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường:

4.3.1. Các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.3.2. Chất ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định cụ thể tại Cột 4 Phụ lục 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp) có đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

4.3.3. Các chất ô nhiễm: Bromoform, Chloroform, Clo dư trong trường hợp hóa chất khử trùng có sử dụng Clo.

4.3.4. Một số chất ô nhiễm khác thuộc Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.4. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường chịu trách nhiệm xác định chất ô nhiễm quy định tại Mục 4.3 Quy chuẩn này và yêu cầu trong chương trình quan trắc nước thải định kỳ của Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường theo các căn cứ sau:

4.4.1. Thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nước thải công nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung và danh mục các chất ô nhiễm có khả năng phát sinh (được đề xuất, cam kết trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

4.4.2. Trong quá trình thanh tra kiểm tra, kết quả quan trắc nước thải đô thị đầu ra cho thấy nếu có phát sinh thêm chất ô nhiễm chưa được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

Chất ô nhiễm được xác định là có phát sinh thêm khi kết quả quan trắc, phân tích nước thải đầu ra có giá trị vượt quá giá trị tối đa cho phép của chất ô nhiễm đó (tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải) quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.5. Chủ đầu tư quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường chịu trách nhiệm:

4.5.1. Cam kết, mô tả, cung cấp đầy đủ thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có đầu nối nước thải công nghiệp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung và danh mục các chất ô nhiễm có khả năng phát sinh trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4.5.2. Báo cáo Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường để được xem xét, điều chỉnh chất ô nhiễm trong trường hợp có thay đổi dẫn tới việc phát sinh thêm hoặc thay đổi chất ô nhiễm đã nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

4.6. Khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình có trách nhiệm bảo đảm giá trị các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không được vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này hoặc phải lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

4.7. Việc quan trắc chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Quy chuẩn này và chất ô nhiễm khác quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc

gia về nước thải công nghiệp phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật.

5. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

5.1. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm đối với cơ sở đang hoạt động và dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng:

5.1.1. Các dự án, cơ sở xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị dưới đây được tiếp tục áp dụng số lượng các chất ô nhiễm và ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt hoặc QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024:

a) Cơ sở xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án, cơ sở xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị đang trong quá trình triển khai xây dựng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ tương đương) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

c) Dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b Mục 5.1.1 Quy chuẩn này thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

5.1.2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, áp dụng Quy chuẩn này đối với tất cả đối tượng quy định tại Mục 5.1.1 Quy chuẩn này.

5.2. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng phân vùng xả thải:

Các Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng nguồn tiếp nhận nước thải chưa được phân vùng theo quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này, việc áp dụng phân vùng xả thải được thực hiện như sau:

5.2.1. Áp dụng vùng A quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này tương ứng với Cột A (của QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

5.2.2. Áp dụng vùng B quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này tương ứng với Cột B (của QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này đối với các vùng nước mặt liên tỉnh.

6.2. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

6.2.1. Công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này đối với vùng nước mặt nội tỉnh và vùng nước biển thuộc địa bàn quản lý.

6.2.2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị theo hướng nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn so với quy định trong Quy chuẩn này.

6.3. Tổng cục Môi trường và Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.4. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1

Danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt

TT	Loại hình kinh doanh, dịch vụ ^(a)	Mã ngành kinh tế
(1)	(2)	(3)
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I
1.	Khách sạn	I 55101
2.	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55102
3.	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55103
4.	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	I 55104
5.	Ký túc xá học sinh, sinh viên	I 55901
6.	Cơ sở lưu trú khác	I 55909
7.	Dịch vụ ăn uống	I 56
II	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q
8.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Q 871
9.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Q 872
10.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	Q 873
11.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Q 879
III	Hoạt động dịch vụ khác	S
12.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	S 96100
13.	Giặt là	S 96200
14.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	S 96310
15.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	S 96320
16.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	S 96330
17.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S 96390
IV	Loại hình khác (không thuộc Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	
18.	Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học	-
19.	Doanh trại lực lượng vũ trang	-
20.	Khu chung cư, nhà tập thể	-
21.	Cửa hàng bách hóa, siêu thị; Chợ; Cửa hàng thực phẩm	-
22.	Các loại hình khác (có tính chất tương tự từ số thứ tự số 01 đến 21 Phụ lục này)	-
Chú thích:		
<i>(a) Loại hình kinh doanh, dịch vụ được phân loại theo Mã ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.</i>		

Phụ lục 2
Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm
trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2017 SMEWW 5220C:2017 SMEWW 5220D:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2017
6	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2017
7	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2017
8	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6624:1-2000 TCVN 6624:2-2000 TCVN 6638:2000
9	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2017 SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Tổng Coliform	TCVN 8775:2011 TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221B:2017
11	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017 SMEWW 5520D&F:2017 US EPA Method 1664
12	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000 TCVN 6659:2000 SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017
13	Tổng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009 TCVN 6622-2-2000 TCVN 6336-1998 SMEWW 5540 B&C:2017

Chú thích:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam.
- US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.
- SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.